

Số: **1706**/CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2016

CÔNG BỐ LIÊN SỞ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 10/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến chưa có thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/10/2016 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (Chi tiết như phụ biểu kèm theo)

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá công bố trên tại các huyện, thị, thành, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thị, thành. Trường hợp xác định giá tại chân công trình thì tính cộng thêm chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định nhưng chủ đầu tư phải lập phương án giá kèm theo chi tiết tính chi phí vận chuyển và gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước về kê khai giá. Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/10/2016.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh ủy (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Minh

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1706/CB-LN/TC - XD ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/0/2016)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên. Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ (Khu vực Việt Trì)		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ (XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ)		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m3	36.364
III	GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH (THỊ XÃ PHÚ THỌ)		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
IV	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu lâu - Vtri - Phú Thọ		
	ĐT 098.305.9560		
18	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.300
19	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210 x 100 x 60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
20	NV 105DA;Gạch đặc; KT220 x 105 x 65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
21	NV 105L2;Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.400
V	GẠCH CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH THANH (BA PHÚ THỌ)		
23	Gạch đất hóa đá (ĐHĐ) KT(60 X 105 X 220):	đ/viên	1.130

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
24	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (60 x 105 x 220):	đ/viên	1.210
25	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (280 x 150 x 100):	đ/viên	2.200
VI	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÁ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		
*	Giá bán tại nhà máy		
29	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
30	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
31	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
32	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
33	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
34	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
35	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
VII	GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	Sản phẩm gạch látotto		
39	Gạch látotto KT400x400 (hộp = 06 viên) LOẠI A	đ/hộp	69.000
40	Gạch látotto KT400x400 (hộp = 06 viên) LOẠI A1	đ/hộp	66.000
41	Gạch látotto KT400x400 (hộp = 06 viên) LOẠI 3	đ/hộp	59.000
42	Gạch látotto KT500x500 (hộp = 04 viên) LOẠI A	đ/hộp	74.000
43	Gạch látotto KT500x500 (hộp = 04 viên) LOẠI A1	đ/hộp	67.000
44	Gạch látotto KT500x500 (hộp = 04 viên) LOẠI 3	đ/hộp	61.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
46	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI A	đ/hộp	74.000
47	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI A1	đ/hộp	70.000
48	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI 3	đ/hộp	59.000
49	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI 4	đ/hộp	54.000
50	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	78.000
51	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI A1	đ/hộp	74.000
52	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI 3	đ/hộp	61.000
53	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI 4	đ/hộp	54.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
55	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI A	đ/hộp	76.000
56	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI A1	đ/hộp	71.000
57	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI 3	đ/hộp	61.000
58	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS LOẠI 4	đ/hộp	56.000
59	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	81.000
60	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI A1	đ/hộp	76.000
61	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI 3	đ/hộp	63.000
62	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS LOẠI 4	đ/hộp	56.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
64	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour LOẠI A	đ/hộp	81.000
65	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour LOẠI A1	đ/hộp	75.000
66	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour LOẠI 3	đ/hộp	57.000
67	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour LOẠI 4	đ/hộp	49.000
68	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	87.000
69	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	79.000
70	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	57.000
71	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	49.000
72	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình LOẠI A	đ/hộp	99.000
73	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình LOẠI A1	đ/hộp	89.000
74	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình LOẠI 3	đ/hộp	59.000
75	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
77	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
78	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
79	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
80	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
82	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
83	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
84	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
85	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
86	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
87	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
88	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
89	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
91	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
92	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
93	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
94	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
96	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
97	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
98	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
99	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
100	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
101	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
102	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
103	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
104	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
105	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
106	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
107	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
108	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000
109	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	145.000
110	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
111	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
*	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)	đ/hộp	
113	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
114	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
115	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)	đ/hộp	
117	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
118	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
119	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
120	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
121	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
122	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
123	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
124	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
125	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
126	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
127	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
128	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)	đ/hộp	
130	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI A	đ/hộp	130.000
131	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI A1	đ/hộp	115.000
132	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI 3	đ/hộp	100.000
133	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI 4	đ/hộp	85.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)	đ/hộp	
135	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI A	đ/hộp	164.000
136	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI A1	đ/hộp	134.000
137	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI A3	đ/hộp	114.000
138	Tất cả các mã thuộc nhóm LOẠI A4	đ/hộp	98.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)	đ/hộp	
140	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 LOẠI A	đ/hộp	192.000
141	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 LOẠI A1	đ/hộp	162.000
142	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 LOẠI 3	đ/hộp	132.000
143	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 LOẠI 4	đ/hộp	110.000
144	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 LOẠI A	đ/hộp	199.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
145	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 LOẠI A1	đ/hộp	169.000
146	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 LOẠI 3	đ/hộp	132.000
147	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 LOẠI 4	đ/hộp	110.000
148	Nhóm III: Các mẫu màu đậm LOẠI A	đ/hộp	230.000
149	Nhóm III: Các mẫu màu đậm LOẠI A1	đ/hộp	193.000
150	Nhóm III: Các mẫu màu đậm LOẠI 3	đ/hộp	132.000
151	Nhóm III: Các mẫu màu đậm LOẠI 4	đ/hộp	110.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	đ/hộp	
153	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
154	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
155	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
156	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
157	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
158	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
*	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain	đ/hộp	
160	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
161	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) LOẠI 3	đ/hộp	75.000
162	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
163	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) LOẠI 3	đ/hộp	75.000
164	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
165	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) LOẠI 3		75.000
166	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI A	đ/hộp	20.000
167	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI 3		75.000
168	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
169	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) LOẠI 3		75.000
170	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
171	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) LOẠI 3		75.000
172	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
173	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) LOẠI 3		75.000
174	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
175	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) LOẠI 3		75.000
176	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
177	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) LOẠI 3		75.000
178	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
179	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) LOẠI 3		75.000
180	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) LOẠI A	đ/hộp	20.000
181	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) LOẠI 3		75.000
182	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI A	đ/hộp	20.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
183	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI 3		75.000
*	Sản phẩm gạch ốp chân tường	đ/hộp	
185	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
186	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)		42.000
187	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
188	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)		40.700
189	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
VIII	CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIẾN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
192	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	310.000
193	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	200.000
194	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	40.000
195	Sỏi	đ/m ³	150.000
VIX	MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NẮNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÁ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG)		
*	Đá Hộc		
198	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
200	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
202	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
203	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
204	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
205	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
206	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
207	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
208	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
210	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
211	CÔNG TY TNHH THƯƠNG XUYÊN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUÊ TÀI NGUYÊN, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOÁNG SẢN)		
212	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
213	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
214	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	280.000
215	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
216	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
217	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
218	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000
219	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
220	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
221	Cát vàng bê tông	đ/m ³	290.000
*	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
223	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
224	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
225	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
X	CÔNG TY TNHH BOT HÙNG THẮNG PHÚ THỌ		
227	Giá vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiệt đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 ; văn bản số 77/HTPT-KH ngày 07/7/2016 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
228	Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 -km 17+790 đường Hồ Chí Minh		
229	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	332.484
230	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
231	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
232	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
233	Đá hộc	đ/m ³	263.484
234	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
235	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
236	Bột đá	đ/kg	1.104
237	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191
238	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	121.748

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Gói thầu: Đến km 20 + 000, đường Hồ Chí Minh		
240	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	360.337
241	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
242	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
243	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
244	Đá hộc	đ/m ³	291.337
245	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337
246	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
247	Bột đá	đ/kg	1.122
248	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
249	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	125.428
*	Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32		
251	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	349.920
252	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
253	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
254	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920
255	Đá hộc	đ/m ³	280.920
256	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
257	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
258	Bột đá	đ/kg	1.115
259	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
260	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	132.428
*	Gói thầu: Đến km 17+ 400 đường Hồ Chí Minh		
*	Đá của CTTNHH MTV đá XD Transmeco Kiện khô, thị xã Phú Lý Tỉnh Hà Nam, theo kỹ thuật thiết kế công trình, SX bê tông nhựa đến chân công trình (Áp dụng cho toàn bộ dự án).		
263	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	378.905
264	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	437.996
265	Đá mặt	đ/m ³	378.905
XII	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ PM (65/89 ĐƯỜNG LÊ ĐỨC THỌ - PHƯỜNG MỸ ĐÌNH 2 - QUẬN NAM TỪ LIÊM -THÀNH PHỐ HÀ NỘI)		
*	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
*	Phụ gia SBS	đ/kg	95.455
XIII	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIÊN DU HUYỆN PHÚ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ		
267	Cát vàng	đ/m ³	182.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
268	Sỏi	đ/m ³	164.000
XIV	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
270	Giá bán trên toàn tỉnh		
271	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
272	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
273	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
274	Giá bán tại nhà máy		
275	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
276	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
277	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
278	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
XVI	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
281	Việt Trì	đ/kg	1.165
282	Thanh Ba	đ/kg	1.056
283	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
284	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
285	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
286	Lâm Thao	đ/kg	1.102
287	Phù Ninh	đ/kg	1.120
288	Tam Nông	đ/kg	1.120
289	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
290	Yên Lập	đ/kg	1.165
291	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
292	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
293	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
295	Việt Trì	đ/kg	1.195
296	Thanh Ba	đ/kg	1.132
297	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
298	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
299	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
300	Lâm Thao	đ/kg	1.177
301	Phù Ninh	đ/kg	1.177
302	Tam Nông	đ/kg	1.186
303	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
304	Yên Lập	đ/kg	1.223
305	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
306	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
307	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XVIII	THÉP XÂY DỰNG		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại Công ty cổ phần vật tư tổng hợp Phú thọ thành phố Việt Trì (Giá bán từ ngày 01/02/2016 bán trên phương tiện tại kho công ty)		
310	Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Tđ6-T , đ8-T Cuộn	đ/kg	11.182
311	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn	đ/kg	11.091
312	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
313	Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.091
314	Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
315	Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
316	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN	đ/kg	11.182
317	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.182
318	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
319	Thép vằn CT5.SD295A; CB300-VD14-40Cây L≥11,7m	đ/kg	11.091
*	GIÁ BÁN THÉP CÂY CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT THÀNH - KHU CÔNG NGHIỆP BẠCH HẠC-TP VIỆT TRÌ-T.PHÚ THỌ (THÉP SHINKANTO) GIÁ BÁN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
321	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
322	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
323	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
324	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
325	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
326	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trì tỉnh Phú Thọ		
331	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
332	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
333	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.636
334	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
335	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
336	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.864
337	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
338	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
339	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045
340	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
341	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XIX	CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIA BÀN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		
344	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
345	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
346	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã .Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
348	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
349	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
350	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
351	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
352	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
353	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
354	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
355	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
356	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
357	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
358	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
359	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
360	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
361	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
362	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
363	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
364	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
365	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
366	Cửa đi 4cánh mở mở quay paño kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m²		
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m²		
*	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
XX	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		
*	(địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
375	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
376	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
377	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
378	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
379	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
380	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
381	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
382	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
383	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
384	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
385	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
386	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
387	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
388	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
389	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
390	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
391	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
392	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
393	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
394	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
397	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
398	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
399	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
400	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
401	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
402	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
403	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
404	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
405	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
406	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
407	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
408	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
409	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
410	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
411	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
412	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
413	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
414	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
415	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
416	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
417	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
418	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
419	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
420	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
421	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
422	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
423	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
424	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
425	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
426	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
427	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
428	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
429	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
430	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
431	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
432	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
433	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
434	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
435	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
436	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
437	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
438	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
439	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
440	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
441	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
442	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
443	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
444	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
445	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
446	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
447	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
448	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
449	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
450	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
451	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
452	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
453	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
454	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
455	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
456	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
457	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
458	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
459	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
460	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
461	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
462	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
463	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
464	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
465	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
466	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
467	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
468	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
469	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
470	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
471	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
472	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
473	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
474	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
475	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
476	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
477	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
478	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
479	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
480	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
481	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
482	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
483	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
484	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
485	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
486	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
487	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
488	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
489	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
490	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
491	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
492	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
493	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
494	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
495	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
496	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
497	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
498	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
499	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
500	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
501	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
502	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
503	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
504	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
505	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
506	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
507	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
508	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
509	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
510	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
511	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
512	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
513	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
514	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
515	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
516	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
517	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
XXI	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
521	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
522	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
523	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
524	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
525	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
526	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	22.400
527	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
528	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
529	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	24.400
530	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
531	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
532	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	25.300
533	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
534	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
535	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
536	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
537	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
538	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
539	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
540	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
541	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
542	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
543	CV-14-750V (7/1,6)	đ/m	25.700
544	CV-25-750V (7/2,14)	đ/m	45.400
545	CV-50-750V (19/1,8,14)	đ/m	87.500
546	CV-75-750V (19/2.25)	đ/m	135.000
547	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	54.200
548	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm ²	đ/kg	55.300
549	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
551	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
552	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
553	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
554	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
555	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
556	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
557	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXII	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XÈ HỘP		
560	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
561	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
562	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
563	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
564	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
565	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
566	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
567	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
568	Gỗ giổi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
569	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
570	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
571	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
572	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
573	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
575	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
576	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
577	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
578	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
580	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
581	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
582	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
583	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
585	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
586	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
587	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
588	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
590	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
591	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
592	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
593	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
594	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
595	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
596	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
597	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
599	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
600	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
601	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
602	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
603	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
605	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
606	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
607	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)		
609	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XXIII	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)		
613	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
615	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	1.895.000
616	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.160.000
617	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
618	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.220.000
620	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
621	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
622	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
623	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
625	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	2.669.000
626	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
627	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
628	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
629	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
630	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn đi	đ/m ²	2.890.000
631	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa đi	đ/m ²	3.060.000
632	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa đi	đ/m ²	2.980.000
633	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
635	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
636	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
637	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
638	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
639	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
640	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
641	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
642	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
643	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
644	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
645	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
646	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
647	Nổi nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
648	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
649	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
650	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXIV	TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
654	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.000
655	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	152.727
656	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
657	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
658	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	147.273
659	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	150.000
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
661	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	140.000
662	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	141.818
663	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	140.909
664	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	142.727
665	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	137.273
666	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	139.091
667	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	đ/m ²	151.818
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
669	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	188.182
670	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	191.818
671	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	170.909
672	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	147.545
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
674	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	239.091
675	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
676	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	241.814
677	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	238.182
678	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		
679	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	228.182

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
680	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	224.545
681	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	235.455
682	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	231.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
684	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	232.727
685	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	229.091
686	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	235.455
687	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	231.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
689	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	221.818
690	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	218.182
691	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	223.636
692	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	220.000
693	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
694	Khô 300mm dày 0.47mm	đ/m	44.545
695	Khô 400mm dày 0.47mm	đ/m	57.273
696	Khô 600mm dày 0.47mm	đ/m	83.636
697	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	43.636
698	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	56.364
699	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	80.909
700	Khô 300mm dày 0.42mm	đ/m	41.818
701	Khô 400mm dày 0.42mm	đ/m	54.545
702	Khô 600mm dày 0.42mm	đ/m	79.091
*	Vật tư phụ (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
704	Đai bắt tôn Alok, Aseam	đ/Chiếc	9.000
705	Vít sắt dài 65mm	đ/Chiếc	1.882
706	Vít sắt dài 45mm	đ/Chiếc	1.545
707	Vít sắt dài 20mm	đ/Chiếc	1.018
708	Vít bắt đai	đ/Chiếc	609
709	Keo silicone	đ/ống	48.000
XXV	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
*	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
712	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
713	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
714	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
715	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
716	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
717	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/tấm	1.166.000
718	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	166.600
719	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.030.300
720	Cột Φ141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	818.000
721	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	86.800
722	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	38.400
723	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/tấm	354.000
724	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/tấm	38.400
725	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	62.100
XXVI	CÔNG TY TNHH SX-TM NHỰA NAM VIỆT		
727	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
728	Tấm lợp composite kháng hóa chất CORRE® dày 2.0 mm	đ/m ²	366.000
XXVII	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
*	KẾT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
733	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
734	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
735	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
736	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
737	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
738	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
739	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
740	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
741	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
742	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
743	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
744	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
745	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
746	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
747	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
748	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
749	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
750	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
751	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
752	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
753	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
754	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
755	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
756	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
757	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
758	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
759	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
760	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
*	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	Công ty TNHH một thành viên Sơn Ngân Cung		
*	Địa chỉ: Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0210.3847.865 - 0913.098.710		
*	Sơn phủ ngoại thất		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
767	Toa 7 in 1: Màng sơn đàn hồi đến 300%, che lấp và ngăn chặn vết nứt, chống rong rêu và nấm mốc	đ/lon 875ml	287.455
768	Toa 7 in 1: Màng sơn đàn hồi đến 300%, che lấp và ngăn chặn vết nứt, chống rong rêu và nấm mốc	đ/lon 3,785L	1.101.909
769	Toa Supershield: Độ bền đến 10 năm, bề mặt siêu sạch với công nghệ tự làm sạch, chống kiềm hóa, rong rêu, nấm mốc	đ/lon 875ml	271.227
770	Toa Supershield: Độ bền đến 10 năm, bề mặt siêu sạch với công nghệ tự làm sạch, chống kiềm hóa, rong rêu, nấm mốc	đ/lon 3,785L	1.033.909
771	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/lon 5L	1.193.091
772	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/thùng 15L	3.066.955
773	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/lon 875ml	169.227
774	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	763.455
775	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	2.635.000
776	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 875ml	135.227
777	TOA 4ss Seasons Smootmath Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	579.545
778	TOA 4ss Seasons Smootmath Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.763.364
779	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu	đ/lon 5L	479.091
780	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu	đ/thùng 18L	1.375.455
781	Sơn phủ nội thất		-
782	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, kháng khuẩn với công nghệ Microban.	đ/lon 875ml	226.409
783	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, kháng khuẩn với công nghệ Microban.	đ/lon 3,785L	779.682
784	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng	đ/lon 5L	948.136
785	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng	đ/thùng 18L	2.614.136
786	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 5L	665.318
787	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/thùng 18L	2.284.182
788	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 875ml	119.773
789	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp , hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 5L	556.364

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
790	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp , hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/thùng 18L	1.801.227
791	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp , hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 875ml	102.000
792	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	425.000
793	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.309.773
794	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	390.227
795	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.089.545
796	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc	đ/lon 3,35L	166.136
797	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc	đ/thùng 18L	687.727
798	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc	đ/lon 3.5L	148.364
799	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc	đ/thùng 18L	629.773
800	Sơn lót kháng kiềm		-
801	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	đ/lon 5L	670.727
802	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	đ/thùng 18L	2.213.091
803	Lót Nanoclean nội thất cao cấp : Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ..., độ che lấp cao	đ/lon 5L	468.273
804	Lót Nanoclean nội thất cao cấp : Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ..., độ che lấp cao	đ/thùng 18L	1.598.000
805	Lút 4ss Alali sealer : Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	đ/lon 5L	646.773
806	Lút 4ss Alali sealer : Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	đ/thùng 18L	1.839.091
807	Lút Supertech Pro: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất	đ/lon 5L	432.727
808	Lút Supertech Pro: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất	đ/thùng 18L	1.357.682
809	Sơn chống thấm		-
810	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sữa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/lon 1kg	109.727
811	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sữa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/lon 4kg	502.273
812	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sữa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/thùng 20kg	1.993.636
813	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/lon 1kg	83.455

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
814	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/lon 4kg	332.273
815	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/thùng 20kg	1.003.000
816	Bột bả		-
817	Bột bả thượng cao cấp 25kg	đ/thùng	425.000
818	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg	đ/bao	378.636
819	Bột bả nội thất cao cấp 40kg	đ/bao	332.273
820	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	đ/bao	302.909
821	Bột Toa Homecote nội thất 40kg	đ/bao	231.818
XXIX	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SƠN		
824	Gạch đặc	đ/viên	1.200
825	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.000
*	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIỀN KHU TÂN TIỀN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.		
827	Cát vàng xây dựng, đồ bê tông (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	250.000
828	Sỏi (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	130.000
*	ĐÁ XÂY DỰNG : XÍ NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG LIÊN HỢP (SN 113, KHU BA MỎ, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
*	Giá bán đã bao gồm thuế VAT, phí bảo vệ môi trường		
831	Đá cấp phối loại 1. (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	164.000
832	Đá cấp phối loại 2 (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	143.000
833	Đá (0,5x1) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	185.000
834	Đá (1x2) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	185.000
835	Đá (2x4) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	170.000
836	Đá (4x6) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	164.000
837	Đá hộc (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	122.000
*	CỬA KHUÔN, CỬA GỖ (GỖ NHÓM 4); CÔNG TY TNHH QUÝ YẾN (KHU TÂN THÀNH, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
*	Cửa gỗ		
840	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
841	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
842	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
843	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
844	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
845	Khuôn cửa	đ/md	
846	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/md	500.000
847	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/md	250.000
848	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	2.700.000
*	UBND HUYỆN TÂN SƠN		
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
852	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
853	Gạch rỗng A2	đ/ viên	1.000
*	Gạch Đại Thanh		
855	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	59.504
856	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	55.372
857	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	52.066
*	Gạch Đồng Tâm		
859	25x25	đ/m ²	119.835
860	30x30	đ/m ²	150.413
861	40x40	đ/m ²	165.289
862	60x60	đ/m ²	231.405
*	Ngói lợp Hạ Long		
864	Loại thường (22v/m ²)	đ/m ²	12.273
865	Tráng men (22v/m ²)	đ/m ²	16.818
866	Mũ hài (85v/m ²)	đ/m ²	2.636
*	Đồng Tâm	đ/m ²	
868	2 màu ĐT 01(22v/m ²)	đ/m ²	13.455
869	2 màu ĐT 02	đ/m ²	12.000
870	2 màu ĐT 03	đ/m ²	11.636
*	UBND HUYỆN THANH BA, BC SỐ 522/UBND-TC NGÀY 20/5/2016		
*	Gạch xây dựng các loại		
873	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	1.080
874	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.480
*	Cát xây dựng		
876	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông	đ/m ³	280.000
877	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	250.000
*	Sỏi xây dựng		
879	Sỏi chọn	đ/m ³	300.000
880	Sỏi xô	đ/m ³	220.000
*	Cửa, khuôn của gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ)		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
883	Cửa đi pa nô (loại gỗ Keng-tau mật)	đ/m ²	1.734.000
884	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Trai đá, Phay).	đ/m ²	1.632.000
885	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Phay).	đ/m ²	1.530.000
886	Cửa sổ chớp gỗ (loại gỗ Lim Châu Phi).	đ/m ²	1.734.000
887	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
888	Khuôn đơn 70x120mm(loại Rôi, xén)	đ/m	290.000
889	Khuôn kép 70x240mm(loại Rôi, xén)	đ/m	390.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
891	Khuôn đơn 70x120mm (Gỗ de gùng, Kháo dầu)	đ/m	153.000
892	Khuôn cửa kép 70x240 mm(Loại gỗ Mỡ)	đ/m	234.600
893	Ván cốt pha bản từ 15-20cm(Gỗ Keo)	đ/m ³	2.600.000
*	UBND HUYỆN YÊN LẬP		
*	Báo cáo số 149/BC-UBND NGÀY 20/7/2016		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
897	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
898	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.000
899	Gạch Đại Thanh		
900	Đại Thanh 140 x 40	đ/m ²	65.000
901	Đại Thanh 240 x 40	đ/m ²	61.000
902	Đại Thanh 340 x 40	đ/m ²	58.000
*	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
905	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
906	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
909	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
910	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
911	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
912	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
914	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000
915	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
916	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
917	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2		
919	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
920	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3		
922	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
923	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
925	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
926	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	Cát xây		
928	Cát vàng	đ/m ³	230.000
*	Sỏi	đ/m ³	230.000
930	Gạch Bloc lục lăng; 24V/1m2	đ/m ²	85.000
931	Gạch Bloc 11V/1m2	đ/m ²	85.000